

Số: 1214/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 07 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở các lô còn lại thuộc khu dân cư mặt bằng Công ty 508, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Quyết định số 3753/QĐ-UBND ngày 23/10/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất ở tại một số khu quy hoạch dân cư trên địa bàn thành phố Quy Nhơn;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 4238/TTr-STC ngày 28/11/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở các lô còn lại thuộc khu dân cư mặt bằng Công ty 508, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, với chi tiết cụ thể tại phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giao Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện công tác đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 3753/QĐ-UBND ngày 23/10/2015 của UBND tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCTUBND tỉnh;
- PVPNN;
- Lưu: VT, K7

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Châu

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 1214 /QĐ-UBND ngày 07/4/2017 của UBND tỉnh)

Stt	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m ²)	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá khởi điểm phê duyệt (đồng/m ²)	Ghi chú
A Khu đất nhà phố A							
1	A1	1	95,0	Quốc lộ 1A	30,0	8.000.000	
2	A2	1	122,0	Quốc lộ 1A	30,0	8.000.000	
3	A3	1	126,0	Quốc lộ 1A	30,0	8.000.000	
4	A21	1	91,5	Đường số 4	12,0	3.800.000	
5	A23	1	91,5	Đường số 4	12,0	3.800.000	
6	A24	1	91,5	Đường số 4	12,0	3.800.000	
7	A25	1	91,5	Đường số 4	12,0	3.800.000	
8	A26	1	91,5	Đường số 4	12,0	3.800.000	
Cộng		8	800,5				
B Khu đất nhà phố B							
1	B1	1	125,7	Đường số 4 Đường số 2	12,0	4.560.000	Lô góc
2	B2	1	121,5	Đường số 4	12,0	3.800.000	
3	B3	1	121,5	Đường số 4	12,0	3.800.000	
4	B4	1	121,5	Đường số 4	12,0	3.800.000	
5	B6	1	121,5	Đường số 4	12,0	3.800.000	
6	B7	1	121,5	Đường số 4	12,0	3.800.000	
7	B8	1	152,0	Đường số 1 Đường số 4	14,0	5.160.000	Lô góc
8	B11	1	112,75	Đường số 1	14,0	4.300.000	
9	B12	1	102,5	Đường số 1	14,0	4.300.000	
10	B13	1	102,5	Đường số 1	14,0	4.300.000	
11	B14	1	102,5	Đường số 1	14,0	4.300.000	
12	B15	1	102,5	Đường số 1	14,0	4.300.000	
13	B17	1	125,0	Đường số 5	12,0	3.800.000	
14	B18	1	125,0	Đường số 5	12,0	3.800.000	
15	B19	1	125,0	Đường số 5	12,0	3.420.000	Đường xà
16	B21	1	102,5	Đường số 2	12,0	3.800.000	
17	B22	1	102,5	Đường số 2	12,0	3.800.000	
18	B23	1	102,5	Đường số 2	12,0	3.800.000	
19	B24	1	102,5	Đường số 2	12,0	3.800.000	
Cộng		19	2.192,95				
C Khu đất nhà phố C							
1	C1	1	97,5	Đường số 7	12,0	3.200.000	
2	C2	1	75,0	Đường số 7	12,0	3.200.000	
3	C3	1	75,0	Đường số 7	12,0	3.200.000	
4	C4	1	75,0	Đường số 7	12,0	3.200.000	
5	C5	1	89,3	Đường số 8 Đường số 7	12,4	3.520.000	Lô góc
6	C6	1	89,3	Đường số 1 Đường số 8	14,0	4.200.000	Lô góc
7	C7	1	75,0	Đường số 1	14,0	3.500.000	
8	C8	1	75,0	Đường số 1	14,0	3.500.000	
9	C9	1	75,0	Đường số 1	14,0	3.500.000	
10	C10	1	97,5	Đường số 1	14,0	3.150.000	Đường xà
Cộng		10	823,6				



Stt	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m ²)	Tên đường	Lô giới (m)	Đơn giá khởi điểm phê duyệt (đồng/m ²)	Ghi chú
D	Khu đất nhà phố D						
1	D1	1	122,1	Đường số 1	14,0	5.160.000	Lô góc
2	D2	1	100,0	Đường số 1	14,0	4.300.000	
3	D3	1	100,0	Đường số 1	14,0	4.300.000	
4	D4	1	100,0	Đường số 1	14,0	4.300.000	
5	D5	1	100,0	Đường số 1	14,0	4.300.000	
6	D6	1	100,0	Đường số 1	14,0	4.300.000	
7	D7	1	100,0	Đường số 1	14,0	4.300.000	
8	D8	1	100,0	Đường số 1	14,0	4.300.000	
9	D9	1	100,0	Đường số 1	14,0	4.300.000	
10	D10	1	100,0	Đường số 1	14,0	4.300.000	
11	D11	1	100,0	Đường số 1	14,0	3.870.000	Đường xã
12	D12	1	100,0	Đường số 1	14,0	3.870.000	Đường xã
13	D13	1	100,0	Đường số 1	14,0	4.300.000	
14	D14	1	100,0	Đường số 1	14,0	4.300.000	
15	D15	1	100,0	Đường số 1	14,0	4.300.000	
16	D16	1	100,0	Đường số 1	14,0	4.300.000	
17	D17	1	100,0	Đường số 1	14,0	4.300.000	
18	D18	1	100,0	Đường số 1	14,0	4.300.000	
19	D19	1	100,0	Đường số 1	14,0	4.300.000	
20	D20	1	100,0	Đường số 1	14,0	4.300.000	
21	D21	1	100,0	Đường số 1	14,0	4.300.000	
22	D22	1	100,0	Đường số 1	14,0	4.300.000	
23	D23	1	100,0	Đường số 1	14,0	4.300.000	
24	D24	1	100,0	Đường số 1	14,0	4.300.000	
25	D25	1	120,3	Đường số 1	14,0	5.160.000	Lô góc
26	D26	1	120,3	Đường số 3	12,0	4.200.000	Lô góc
27	D27	1	100,0	Đường số 3	12,0	3.500.000	
28	D28	1	100,0	Đường số 3	12,0	3.500.000	
29	D29	1	100,0	Đường số 3	12,0	3.500.000	
30	D30	1	100,0	Đường số 3	12,0	3.500.000	
31	D31	1	100,0	Đường số 3	12,0	3.500.000	
32	D32	1	100,0	Đường số 3	12,0	3.500.000	
33	D33	1	100,0	Đường số 3	12,0	3.500.000	
34	D34	1	100,0	Đường số 3	12,0	3.500.000	
35	D35	1	100,0	Đường số 3	12,0	3.500.000	
36	D36	1	100,0	Đường số 3	12,0	3.500.000	
37	D37	1	100,0	Đường số 3	12,0	3.500.000	
38	D38	1	100,0	Đường số 3	12,0	3.500.000	
39	D39	1	100,0	Đường số 3	12,0	3.500.000	
40	D40	1	100,0	Đường số 3	12,0	3.500.000	
41	D41	1	100,0	Đường số 3	12,0	3.500.000	
42	D42	1	100,0	Đường số 3	12,0	3.500.000	
43	D43	1	100,0	Đường số 3	12,0	3.500.000	
44	D44	1	100,0	Đường số 3	12,0	3.500.000	
45	D45	1	100,0	Đường số 3	12,0	3.500.000	
46	D46	1	100,0	Đường số 3	12,0	3.500.000	
47	D47	1	100,0	Đường số 3	12,0	3.500.000	

Stt	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá khởi điểm phê duyệt (đồng/m2)	Ghi chú
48	D48	1	100,0	Đường số 3	12,0	3.500.000	
49	D49	1	100,0	Đường số 3	12,0	3.500.000	
50	D50	1	122,1	Đường số 3 Đường số 4	12,0	4.500.000	Lô góc
Cộng		50	5.084,8				
E	Khu đất nhà phố E						
1	E1	1	173,7	Đường số 7	12,0	3.200.000	
2	E2	1	168,9	Đường số 7	12,0	3.200.000	
3	E3	1	158,9	Đường số 7	12,0	3.200.000	
4	E4	1	153,7	Đường số 7	12,0	2.880.000	Đường xà
5	E5	1	158,1	Đường số 7	12,0	3.200.000	
6	E6	1	162,8	Đường số 7	12,0	3.200.000	
7	E7	1	167,5	Đường số 7	12,0	3.200.000	
8	E8	1	172,2	Đường số 7	12,0	3.200.000	
9	E9	1	176,9	Đường số 7	12,0	3.200.000	
10	E10	1	212,9	Đường số 7 Đường số 8	12,4	3.520.000	Lô góc
Cộng		10	1.705,6				
F	Khu đất nhà phố F						
1	F1	1	91,6	Đường số 2	12,0	3.420.000	Đường xà
2	F2	1	77,5	Đường số 2	12,0	3.420.000	Đường xà
3	F3	1	77,5	Đường số 2	12,0	3.800.000	
4	F4	1	77,5	Đường số 2	12,0	3.800.000	
5	F12	1	75,2	Đường số 2 Đường số 5	12,0	4.560.000	Lô góc
6	F13	1	91,5	Đường số 5 Đường BT hiện trạng	12,0	4.150.000	Lô góc
7	F14	1	92,5	Đường BT hiện trạng	12,0	3.300.000	
8	F15	1	92,5	Đường BT hiện trạng	12,0	3.300.000	
9	F16	1	92,5	Đường BT hiện trạng	12,0	3.300.000	
10	F17	1	92,5	Đường BT hiện trạng	12,0	3.300.000	
11	F18	1	92,5	Đường BT hiện trạng	12,0	3.300.000	
Cộng		11	953,3				
G	Khu đất nhà phố G						
1	G1	1	464,9	Đường số 3	12,0	3.100.000	Đường xà
2	G2	1	256,4	Đường số 3	12,0	3.400.000	
3	G3	1	249,2	Đường số 3	12,0	3.400.000	
4	G4	1	245,6	Đường số 3	12,0	3.400.000	
5	G5	1	247,5	Đường số 3	12,0	3.400.000	
6	G6	1	257,2	Đường số 3	12,0	3.400.000	
7	G7	1	266,9	Đường số 3	12,0	3.400.000	
8	G8	1	274,2	Đường số 3	12,0	3.400.000	
9	G9	1	305,3	Đường số 3	12,0	3.400.000	
10	G10	1	306,3	Đường số 3	12,0	3.400.000	
11	G11	1	307,3	Đường số 3	12,0	3.400.000	
12	G12	1	308,7	Đường số 3	12,0	3.400.000	
13	G13	1	311,4	Đường số 3	12,0	3.400.000	
14	G14	1	293,5	Đường số 3 Đường số 6	12,0	4.080.000	Lô góc
Cộng		14	4.094,4				
H	Khu đất nhà phố H						

Stt	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m ²)	Tên đường	Lô giới (m)	Đơn giá khởi điểm phê duyệt (đồng/m ²)	Ghi chú
1	H1	1	80,0	Đường số 1	14,0	3.500.000	
2	H2	1	72,3	Đường số 1	14,0	4.200.000	Lô góc
3	H3	1	90,0	Đường số 6	12,0	3.200.000	
4	H5	1	90,0	Đường số 6	12,0	3.200.000	
5	H6	1	90,0	Đường số 6	12,0	3.200.000	
6	H7	1	90,0	Đường số 6	12,0	2.880.000	Đường xã
7	H8	1	90,0	Đường số 6	12,0	2.880.000	Đường xã
8	H9	1	90,0	Đường số 6	12,0	3.200.000	
9	H10	1	90,0	Đường số 6	12,0	3.200.000	
10	H11	1	90,0	Đường số 6	12,0	3.200.000	
11	H12	1	90,0	Đường số 6	12,0	3.200.000	
12	H13	1	90,0	Đường số 6	12,0	3.200.000	
13	H14	1	90,0	Đường số 6	12,0	3.200.000	
14	H15	1	90,0	Đường số 6	12,0	3.200.000	
15	H16	1	90,0	Đường số 6	12,0	3.200.000	
16	H17	1	90,0	Đường số 6	12,0	3.200.000	
17	H18	1	82,0	Đường số 6 Đường hiện trạng	12,0	3.520.000	Lô góc
18	H19	1	82,0	Đường số 9 Đường hiện trạng	12,0	3.520.000	Lô góc
19	H20	1	90,0	Đường số 9	12,0	3.200.000	
20	H21	1	90,0	Đường số 9	12,0	3.200.000	
21	H22	1	90,0	Đường số 9	12,0	3.200.000	
22	H23	1	90,0	Đường số 9	12,0	3.200.000	
23	H24	1	90,0	Đường số 9	12,0	3.200.000	
24	H25	1	90,0	Đường số 9	12,0	3.200.000	
25	H26	1	90,0	Đường số 9	12,0	3.200.000	
26	H27	1	90,0	Đường số 9	12,0	3.200.000	
27	H28	1	90,0	Đường số 9	12,0	3.200.000	
28	H29	1	90,0	Đường số 9	12,0	3.200.000	
29	H30	1	90,0	Đường số 9	12,0	3.200.000	
30	H31	1	90,0	Đường số 9	12,0	3.200.000	
31	H32	1	90,0	Đường số 9	12,0	3.200.000	
32	H33	1	90,0	Đường số 9	12,0	3.200.000	
33	H34	1	90,0	Đường số 9	12,0	3.200.000	
34	H35	1	72,3	Đường số 1 Đường số 9	14,0	4.200.000	Lô góc
35	H36	1	80,0	Đường số 1	14,0	3.500.000	
36	H37	1	80,0	Đường số 1	14,0	3.500.000	
37	H38	1	80,0	Đường số 1	14,0	3.500.000	
Cộng			3.238,6				
Khu đất nhà phố I							
1							
1	11	1	162,9	Đường số 1	14,0	4.080.000	Lô góc
2	12	1	151,8	Đường số 1	14,0	3.400.000	
3	13	1	192,0	Đường số 1	14,0	3.060.000	Đường xã
Cộng			506,7				
Khu đất nhà phố J							
J							
1	J1	1	189,8	Quốc lộ 1A	30,0	9.600.000	Lô góc

Stt	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá khởi điểm phê duyệt (đồng/m2)	Ghi chú
2	J2	1	212,3	Đường số 1 Đường số 4	24,0	8.000.000	Lô góc
Cộng		2	402,1				
Tổng cộng		164	19.802,6				

Handwritten signature

Handwritten mark